



gào mì
告密

verb · to inform against; to snitch

Example Sentences

tā yīn wèi gào mì ér bèi tóng xué gū lì
他因为告密而被同学孤立。

He was isolated by classmates because he snitched.

Gào mì xíng wéi zài tuán duì zhōng hěn bù shòu huān yíng
告密行为在团队中很不受欢迎。

Snitching behavior is very unpopular in a team.

Trace each character, then write the word on your own.

告	告	告	告	告	告	告	告	告	告	
密	密	密	密	密	密	密	密	密	密	密
密	密	密								